TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TÂN UYÊN** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2024/KDTM-ST
Ngày: 30-9-2024
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Ngọc Trung

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Thảo

Ông Lê Tiền Giang

***- Thư ký phiên tòa*:** bà Đỗ Thị Phương Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên tham gia phiên tòa: ông Phạm Văn Giáp - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 117/2024/TLST-KDTM ngày 25 tháng 6 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2024/QĐXXST-KDTM ngày 20 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH H

Địa chỉ: thửa đất số 198, tờ bản đồ 51, khu phố H, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: bà Trần Thị T, sinh năm 1995; địa chỉ thường trú: xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ liên hệ: số F quốc lộ A, khu phố N, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 12/6/2024). (có mặt)

- *Bị đơn:* Công ty Cổ phần T2

Địa chỉ: đường Đ, khu phố G, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: ông Trần Ngọc G, sinh năm 1982; địa chỉ: thôn Y, xã Q, huyện H, tỉnh Thanh Hóa và ông Đặng Văn T1, sinh năm 1982; địa chỉ: số A V, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; ông Yuan X; địa chỉ: số C

Làng T, quận Đ, thành phố Đ, tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc; cùng địa chỉ liên hệ: Công ty Cổ phần T2, đường Đ, khu phố G, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo uỷ quyền (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn trình bày:*

Trong năm 2023, Công ty TNHH H (sau đây viết tắt là Công ty H) và Công ty Cổ phần T2 (sau đây viết tắt là Công ty T2) có ký với nhau Hợp đồng nguyên tắc số 06/03/2023/TTF-HY ngày 06/3/2023. Theo đó, Công ty H bán hàng hoá (ván PB, MDF các loại) cho Công ty T2, địa điểm giao hàng tại trụ sở Công ty T2 hoặc theo chỉ định của Công ty T2, việc thanh toán được thực hiện sau 60 ngày kể từ ngày nhận đủ đơn hàng. Ngoài ra, Hợp đồng còn có các điều khoản khác quy định về phạt vi phạm hợp đồng, quyền và nghĩa vụ của các bên…

Theo đó, Công ty H đã bán hàng cho Công ty T2 và xuất các Hoá đơn giá trị gia tăng sau:

1. Hoá đơn GTGT số 00000384 ngày 24/4/2023 với số tiền 135.094.772 đồng;

2. Hoá đơn GTGT số 00000393 ngày 25/4/2023 với số tiền 564.914.358 đồng;

3. Hoá đơn GTGT số 00000394 ngày 25/4/2023 với số tiền 256.772.210 đồng;

4. Hoá đơn GTGT số 00000563 ngày 31/5/2023 với số tiền 395.564.311 đồng;

5. Hoá đơn GTGT số 00000564 ngày 31/5/2023 với số tiền 193.722.557 đồng;

6. Hoá đơn GTGT số 00000565 ngày 31/5/2023 với số tiền 1.296.567.823 đồng;

7. Hoá đơn GTGT số 00000566 ngày 31/5/2023 với số tiền 55.798.977 đồng;

8. Hoá đơn GTGT số 00000663 ngày 27/6/2023 với số tiền 93.852.462 đồng;

9. Hoá đơn GTGT số 00000683 ngày 28/6/2023 với số tiền 94.770.344 đồng;

10. Hoá đơn GTGT số 00000684 ngày 28/6/2023 với số tiền 55.264.019 đồng;

11. Hoá đơn GTGT số 00000685 ngày 28/6/2023 với số tiền 1.084.440.535 đồng;

12. Hoá đơn GTGT số 00000686 ngày 28/6/2023 với số tiền 479.768.520 đồng;

Tổng tiền hàng: 4.706.530.888 đồng (đã bao gồm 10% thuế).

Công ty H đã nhiều lần yêu cầu Công ty T2 thanh toán dứt điểm tiền hàng còn nợ nói trên nhưng Công ty T2 lấy nhiều lý do không thanh toán cho Công ty H. Việc Công ty T2 cố tình chây ỳ, không thanh toán số tiền còn nợ đã làm ảnh hưởng và gây cho Công ty H rất nhiều khó khăn và thiệt hại nghiêm trọng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Căn cứ vào điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và các tài liệu chứng cứ kèm theo. Nay, Công ty H khởi kiện Công ty T2 ra Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với yêu cầu:

Buộc Công ty T2 phải thanh toán cho Công ty H tổng số tiền 5.686.389.227 đồng. Trong đó,

1. Tiền nợ gốc là: 4.706.530.888 đồng;

2. Tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán với mức lãi suất 1% tháng tính đến ngày xét xử sơ thẩm (tạm tính đến tháng 8/2024) :

- Hoá đơn GTGT số 00000384, 00000393, 00000394: 956.781.340 đồng x 14 tháng x 1% = 133.949.387 đồng;

- Hoá đơn GTGT số 00000563, 00000564, 00000565, 00000566: 1.941.653.668 đồng x 13 tháng x 1% =252.414.976 đồng;

- Hoá đơn GTGT số 00000663, 00000683, 00000684, 00000685, 00000686: 1.808.095.880 đồng x 12 tháng x 1% = 216.971.505 đồng.

Tổng tiền lãi: 603.335.868 đồng (Lãi suất sẽ được tiếp tục tính cho tới khi Công ty T2 hoàn thành nghĩa vụ thanh toán).

3. Tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ thanh toán được quy định trong Hợp đồng (8%): 4.706.530.888 đồng x 8%= 376.522.471 đồng.

- Bị đơn Công ty T2 không trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên toà, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, Công ty H yêu cầu Công ty T2 thanh toán cho Công ty H tổng số tiền 5.742.583.828 đồng, trong đó tiền nợ gốc là: 4.706.530.888 đồng, tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tính đến ngày xét xử 30/9/2024 là 659.530.469 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng là 376.522.471 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật. Vụ án được đưa ra xét xử đúng thời hạn theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã

thực hiện đầy đủ thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định tại chương XIV về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định tại theo các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm về tố tụng: Không có.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty H khởi kiện yêu cầu Công ty T2 thanh toán tiền phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa. Bị đơn Công ty T2 có trụ sở tại thành phố T, tỉnh Bình Dương. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là loại việc về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

[2] Theo các giấy uỷ quyền ghi ngày 12/7/2024, 19/8/2024, Công ty T2 uỷ quyền cho 03 người gồm ông Trần Ngọc G, ông Đặng Văn T1 và ông Yuan X và xác định địa chỉ của ông G tại thôn Y, xã Q, tỉnh Thanh Hóa, ông T1 tại số A V, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, ông Yuan X tại số C Làng T, quận Đ, thành phố Đ, tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc. Tuy nhiên, theo các tài liệu do nguyên đơn cung cấp thể hiện, ông G có hộ khẩu thường trú tại phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương và hiện đang làm việc tại Công ty T2 (Trưởng bộ phận Pháp chế của Công ty T2), phía bị đơn cũng không cung cấp thông tin liên lạc của những người được uỷ quyền theo yêu cầu của Toà án để Toà án thực hiện việc tống đạt, những người đại diện theo uỷ quyền cũng không đến Toà án làm việc gây khó khăn cho hoạt động tố tụng. Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tiến hành tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ, giấy triệu tập cho Công ty T2 theo hai hình thức gửi trực tiếp tại trụ sở Công ty V. Công ty T2 đã nhận các văn bản tố tụng và cử đại diện theo uỷ quyền tham gia phiên hoà giải ngày 02/8/2024. Toà án đã tiến hành tống đạt thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên toà, quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cho bị đơn bằng hình thức trực tiếp và qua bưu điện. Tuy nhiên, phía đại diện Công ty T2 không đến Toà án làm việc, không gửi văn bản, không cung cấp tài liệu chứng cứ, không trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mà chỉ nộp đơn khiếu nại đối với việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Do đó, xem như bị đơn tự từ bỏ quyền phản bác, chứng minh của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn Công ty T2 đã được tống đạt đúng quy định pháp luật nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Do đó, căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[3] Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện yêu cầu Công ty T2 thanh toán tổng số tiền 5.742.583.828 đồng, trong đó tiền nợ gốc là: 4.706.530.888 đồng, tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tính đến ngày xét xử 30/9/2024 là 659.530.469 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng là 376.522.471 đồng. Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4.1] Về số tiền nợ gốc: xét thấy, giữa Công ty H và Công ty T2 có quan hệ mua bán theo Hợp đồng nguyên tắc số 06/03/2023/TTF-HY ngày 06/3/2023, theo đó Công ty H bán hàng hoá là ván PB, MDF các loại cho Công ty T2. Công ty H cho rằng đã giao hàng cho Công ty T2 và đã xuất các hoá đơn số 384 ngày 24/4/2023, số 393, 394 ngày 25/4/2023, 563, 564, 565, 566 ngày 31/5/2023, 663 ngày 27/6/2023, 683, 684, 685, 686 ngày 28/6/2023, tổng số tiền các hoá đơn là 4.706.530.888 đồng. Qua kết quả cung cấp thông tin của Cục Thuế tỉnh B xác định Công ty T2 đã thực hiện việc khai báo thuế đối với các hoá đơn trên vào các kỳ kê khai thuế tháng 4, 5, 6/2023. Như vậy, có cơ sở xác định việc nguyên đơn đã giao hàng và xuất hoá đơn cho bị đơn, việc Công ty T2 không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán cho Công ty H là trái quy định tại Điều 50, 55 Luật Thương mại 2005. Do đó, nguyên đơn Công ty H khởi kiện yêu cầu bị đơn Công ty T2 thanh toán số tiền còn nợ 4.706.530.888 đồng là có cơ sở.

[4.2] Về yêu cầu thanh toán tiền lãi: Công ty H yêu cầu Công ty T2 thanh toán tiền lãi với mức lãi suất 01%/tháng tính đến ngày xét xử với số tiền 603.335.868 đồng. Tại Điều 306 Luật Thương mại quy định: "*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*". Như đã phân tích ở phần trên do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chịu tiền lãi trên số tiền chậm trả là có căn cứ. Xét thấy, tại thời điểm xét xử (ngày 30/9/2024) mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 13,75%/năm (mức lãi suất nợ quá hạn tại Ngân hàng TMCP Đ là 12%/năm, tại Ngân hàng TMCP S là 15,75%/năm, tại Ngân hàng N là 13,5%/năm). Do đó, việc Công ty H yêu cầu Công ty T2 thanh toán tiền lãi chậm trả với mức lãi suất 1%/tháng tương đương 12%/năm tính đến ngày xét xử với số tiền là 659.530.469 đồng là có lợi hơn cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.3] Về yêu cầu phạt vi phạm: Công ty H yêu cầu Công ty T2 thanh toán tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ thanh toán với mức 8% của số tiền vi phạm hợp đồng với số tiền 376.522.471 đồng. Xét thấy, tại khoản 7.1 Điều 7 Hợp đồng nguyên tắc ngày 06/3/2023 về phạt vi phạm, hai bên thoả thuận: "*Nếu Bên A thanh toán không đúng tiến độ quy định, với điều kiện Bên B đã hoàn thành*

đúng và đủ trách nhiệm của mình theo Hợp đồng này, Bên A phải chịu phạt theo lãi suất ngân hàng N1 tại thời điểm đó của Đơn Đặt hàng cho việc thanh toán chậm, nhưng tối đa không quá 8 (tám) % giá trị của Đơn đặt hàng và bồi thường mọi thiệt hại phát sinh cho Bên B". Xét thấy, sự thoả thuận giữa hai bên về việc phạt vi phạm hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật. Tuy nhiên, các bên thoả thuận phạt vi phạm theo lãi suất ngân hàng N1 nhưng không xác định loại lãi suất áp dụng (lãi tiết kiệm hay lãi cho vay, ngắn hạn, trung hạn, dài hạn hay quá hạn…) mà chỉ xác định tối đa không quá 8% giá trị đơn hàng. Vì vậy, không có cơ sở để áp dụng lãi suất của ngân hàng N1. Tại Điều 301 Luật Thương mại quy định: *"Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thoả thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 của Luật này*". Do đó, việc Công ty H yêu cầu Công ty T2 chịu phạt với mức 8% trên số tiền vi phạm là 4.706.530.888 đồng với số tiền 376.522.471 đồng là phù hợp với thoả thuận của hai bên và có căn cứ theo quy định tại Điều 300, 301 Luật Thương mại.

[5] Từ những phân tích trên, xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên là phù hợp.

[6] Quá trình giải quyết vụ án, Công ty H yêu cầu Toà án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời Phong toả tài khoản của Công ty T2 tại ngân hàng. Toà án đã ban hành các quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2024/QĐ-BPKCTT ngày 12/9/2024, số 07/2024/QĐ-BPKCTT và 08/2024/QĐ-BPKCTT ngày 26/9/2024 để bảo đảm thi hành án. Xét thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận và không có căn cứ để hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời. Do đó, cần tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên, việc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời được giải quyết khi có căn cứ theo quy định của pháp luật.

[7] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị đơn Công ty T2 phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là 5.742.583.828 đồng, tương đương số tiền án phí: 113.742.584 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 147, 227, 228, 235, 244, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 300, 301, 306 Luật Thương mại;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH H đối với bị đơn Công ty Cổ phần T2 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Buộc Công ty Cổ phần T2 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH H tổng số 5.742.583.828 đồng (Năm tỷ bảy trăm bốn mươi hai triệu năm trăm tám mươi ba nghìn tám trăm hai mươi tám đồng), gồm có nợ gốc 4.706.530.888 đồng, tiền lãi chậm thanh toán 659.530.469 đồng, tiền phạt vi phạm 376.522.471 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại các Quyết định số 06/2024/QĐ-BPKCTT ngày 12/9/2024, số 07/2024/QĐ-BPKCTT và 08/2024/QĐ-BPKCTT ngày 26/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời Phong tỏa tài khoản tại ngân hàng.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty Cổ phần T2 phải nộp số tiền 113.742.584 đồng (Một trăm mười ba triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm tám mươi bốn đồng). Hoàn trả cho Công ty TNHH H số tiền 56.843.195 đồng (Năm mươi sáu triệu tám trăm bốn mươi ba nghìn một trăm chín mươi lăm đồng), đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00000037 ngày 19/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Tân Uyên;
- CCTHADS thành phố Tân Uyên;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

Phạm Ngọc Trung